

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 7/2025/KSD/CV-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được uỷ quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2025;

- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



BÙI THỊ LOAN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
DNA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
DN: C=VN, S=HÀ NAM, L=Thành phố Phú Lý, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0700212810
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.20 19:45:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Nam

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2025

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88,717,824,020	84,962,194,583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,623,250,537	36,220,607,374
1. Tiền	111		4,623,250,537	15,012,788,241
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	21,207,819,133
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,534,174,467	41,386,500,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	38,526,965,575	37,522,487,434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6,254,784,954	5,004,088,716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4,952,423,938	59,924,038
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5,069,237,075	6,831,223,095
1. Hàng tồn kho	141		5,069,237,075	6,831,223,095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		491,161,941	523,863,926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	12,030,872	12,030,872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		479,131,069	511,833,054
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,680,415,876	37,579,552,063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32,942,273,138	33,841,409,325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	32,942,273,138	33,841,409,325
- Nguyên giá	222		83,423,399,339	83,423,399,339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,481,126,201)	(49,581,990,014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	277,762,800	277,762,800

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277,762,800	277,762,800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,460,379,938	3,460,379,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3,460,379,938	3,460,379,938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125,398,239,896	122,541,746,646
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,891,459,980	2,325,371,898
I. Nợ ngắn hạn	310		4,891,459,980	2,325,371,898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	305,911,345	240,512,768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	366,658,666	100,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13a	2,512,445	2,520,282
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	35,463,644	36,944,444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	888,368,225	1,456,263,668
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	117,983,950	3,553,868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	3,174,561,705	485,576,868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,506,779,916	120,216,374,748
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	120,506,779,916	120,216,374,748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

092128
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ
 - DNA
 - T. HÀ N

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		406,779,916	116,374,748
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		829,960,952	829,960,952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(423,181,036)	(713,586,204)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125,398,239,896	122,541,746,646

Người lập


 Nguyễn Đình Khuê

Kế toán trưởng


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Hồng Tuân



TỔNG GIÁM ĐỐC
 BUI VIỆT VƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Nam

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2025

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11,554,228,064	9,374,083,303	11,554,228,064	9,374,083,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,554,228,064	9,374,083,303	11,554,228,064	9,374,083,303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,855,619,438	8,767,045,270	9,855,619,438	8,767,045,270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,698,608,626	607,038,033	1,698,608,626	607,038,033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	85,299,088	81,523,492	85,299,088	81,523,492
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,787,505	75,669,179	9,787,505	75,669,179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	168,944,365	72,313,650	168,944,365	72,313,650
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1,314,770,676	1,251,205,851	1,314,770,676	1,251,205,851
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		290,405,168	(710,627,155)	290,405,168	(710,627,155)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	0	4,010,068	0	4,010,068
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	243,214	0	243,214
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	3,766,854	0	3,766,854
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		290,405,168	(706,860,301)	290,405,168	(706,860,301)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		290,405,168	(706,860,301)	290,405,168	(706,860,301)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	0	0	0	0

Người lập

Nguyễn Hồng Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI VIỆT VƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Na

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2025

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16,095,344,299	70,917,905,699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11,443,192,293)	(49,987,447,178)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(862,911,140)	(4,346,568,805)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,505,995)	(132,374,710)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(171,732,294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	14,209,096,595
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,973,088,826)	(14,543,555,509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,189,353,955)	15,945,323,798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	(23,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,207,819,133	15,315,008,251
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,573,986	117,431,252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,714,606,881)	(7,567,560,497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(485,576,868)	(10,871,219,900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(485,576,868)	(10,871,219,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10,389,537,704)	(2,493,456,599)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,012,788,241	17,506,244,840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	105,139,107
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4,623,250,537	15,117,927,348

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Khuê


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hồng Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
BUI VIỆT VƯƠNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý IV/2023 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, cho thuê nhà xưởng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

Tên tiếng anh: DNA INVESTMENT JOINT STOCK CORPORATION

Mã chứng khoán: KSD

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của đơn vị là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và từ 12 tháng trở xuống được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	4.623.250.537	15.012.788.241
<i>Tiền mặt đồng Việt Nam</i>	3.105.043.822	1.354.312.552
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.518.206.715	13.658.475.689
+ <i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	1.503.366.411	13.630.294.219
- <i>Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam</i>	290.521	290.515
- <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	1.134.149.850	10.811.031.887
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	354.567.899	2.812.113.676
- <i>Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nam</i>	1.026.949	1.026.949
- <i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	7.500.000	0
- <i>Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh</i>	5.831.192	5.831.192
+ <i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	14.840.304	28.181.470
- <i>Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam</i>	3.914.163	3.914.163
- <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	5.778.255	18.952.687
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	5.147.886	5.314.620
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>	-	0
Cộng	4.623.250.537	15.012.788.241

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2025		01/01/2024	
	VND		VND	
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000		21.207.819.133	
Cộng	30.000.000.000		21.207.819.133	

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	38.526.965.575	1.200.000.000	37.522.487.434	-
A.S.C.T (Cambodia) Co., Ltd	25.903.138.116	-	25.031.001.625	-
Nguyễn Đức Nhuận	9.002.700.000	1.200.000.000	9.002.700.000	-
Công ty TNHH Nhựa Tùng Tân	73.119.325	-	3.000.000.000,00	-
Công ty Cổ phần Đầu tư GreenFarm Việt Nam	-	-	486.219.888	-
Các khách hàng khác	3.548.008.134	-	2.565.921	-
Cộng	38.526.965.575	1.200.000.000	37.522.487.434	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.254.784.954	-	5.004.088.716	-
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	1.027.203.585	-	3.751.000.000	-
Nguyễn Văn Hào	862.978.500	-	862.978.500	-
Công ty TNHH PCCC và An Ninh Điện tử 24h	250.000.000	-	250.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	4.114.602.869	-	140.110.216	-
Cộng	6.254.784.954	-	5.004.088.716	-

5. Phải thu khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	429.844.038	-	59.924.038	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	429.844.038	-	59.924.038	-
Cộng	429.844.038	-	59.924.038	-

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.591.753.165	-	4.005.544.657	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	0	-
Thành phẩm	2.329.946.566	-	2.217.111.269	-
Hàng hoá	147.537.340	-	1.021.659.124	-
Cộng	5.069.237.071	-	7.244.315.050	-

7. Tài sản cố định hữu hình

8 . Vay và nợ thuê tài chính

9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	277.762.800	-	5.813.916.116	-
Mua sắm máy móc thiết bị	277.762.800	-	277.762.800	-
Cộng	277.762.800	-	5.813.916.116	-

10 Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	45.747	45.658
Ngắn hạn	12.030.872	33.179.129
Dài hạn	3.460.379.938	3.494.397.979
Cộng	3.472.410.810	3.527.577.108

11 Phải trả người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	305.911.345	305.911.345	240.512.768	124.040.592
CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	215.346.331	215.346.331	116.472.176	0
Công ty TNHH LKK Việt Nam	3.339.360	3.339.360	35.783.191	35.783.191
Công ty TNHH Luật TNHH IR	-	-	64.800.000	64.800.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Vinh	-	-	-	0
Các khách hàng khác	87.225.654	87.225.654	23.457.401	23.457.401
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	305.911.345	305.911.345	240.512.768	124.040.592

12 Người mua trả tiền trước

	31/03/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	41.658.666	100.000.000
Công ty TNHH công nghệ điện tử thời đại	41.658.666	100.000.000
Cộng	41.658.666	100.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số phải nộp/ được khấu trừ cuối kỳ
Thuế GTGT	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	171.732.294	171.732.294	-
Thuế TNCN	2.520.282	4.608.255	4.616.092	2.512.445
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	2.520.282	176.340.549	176.348.386	2.512.445

b. Phải thu

Thuế GTGT	511.833.054	638.307.673	605.605.688	479.131.069
Cộng	511.833.054	638.307.673	605.605.688	479.131.069

14. Chi phí phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	-	-
Phi kiểm toán	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	888.368.225	2.451.481.822
Cộng	888.368.225	2.451.481.822

16. Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	91.186.471	2
Bảo hiểm y tế	16.091.731	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.705.748	3.553.868
Cộng	117.983.950	3.553.870

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Lợi nhuận năm trước	-	-	(1.008.762.763)	(1.008.762.763)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(333.165.983)	119.766.834.017
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	(333.165.983)	119.766.834.017
Lãi trong kỳ	-	-	290.405.168	290.405.168
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	100.000.000	(42.760.815)	120.057.239.185

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			31/03/2025	01/01/2025
	Tỷ lệ vốn góp			
Vốn góp của các cổ đông	100,00%		120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	100,00%		120.000.000.000	120.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
			31/03/2025	01/01/2025
Vốn góp của chủ sở hữu			120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>			120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>			-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>			-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>			120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-	-
d. Cổ phiếu				
			31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>			12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>			12.000.000	12.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>			10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp				
			31/03/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển			100.000.000	100.000.000
Cộng			100.000.000	100.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.554.228.064	9.374.083.303
Cộng	11.554.228.064	9.374.083.303

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.554.228.064	9.374.083.303
Cộng	11.554.228.064	9.374.083.303

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	9.855.619.438	8.767.045.270
Cộng	9.855.619.438	8.767.045.270

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		77.573.986	46.994.664
Lãi chênh lệch tỷ giá		7.725.102	692.268.173
Cộng		85.299.088	739.262.837
5. Chi phí tài chính		Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi tiền vay		5.505.995	131.953.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá		4.281.510	1.414.313
Chi phí tài chính khác		-	-
Cộng		9.787.505	133.367.670
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1/2025	Quý 1/2024
a. Chi phí bán hàng			
Chi phí dịch vụ mua ngoài		168.944.365	74.255.500
Cộng		168.944.365	74.255.500
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		438.194.800	387.270.583
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC		96.259.489	144.264.909
Thuế, phí, lệ phí		21.240.000	23.338.000
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	474.970.385
Chi phí bằng tiền khác		758.746.387	8.964.943
Cộng		1.314.440.676	1.038.808.820
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
Hoàn nhập dự phòng khó đòi		-	-
Cộng		-	-
8. Thu nhập khác		Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định		-	1.581.415.984
Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản cố định		-	14.007.725.114
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		-	(12.426.309.130)
Cộng		-	1.581.415.984
9. Chi phí khác		Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí khác		-	133.264.853
Cộng		-	133.264.853
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		2.587.168.065	715.711.545
Chi phí nhân công		360.027.900	564.841.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định		830.891.567	941.294.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài		98.709.626	667.823.065

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí khác bằng tiền	149.878.811	32.302.943
Cộng	4.026.675.969	2.921.973.257
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cả năm	290.405.168	(710.627.155)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)		3.766.854
3. Lỗi lũy kế		-
4. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2+3)	290.405.168	(706.860.301)
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
6. Truy thu thuế TNDN các năm trước		13.388.210
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	290.405.168	(706.860.301)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	290.405.168	(706.860.301)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24,20	-58,91
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	290.405.168	(706.860.301)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	290.405.168	(706.860.301)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24,20	(58,91)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá quốc tế và Báo cáo tài chính quý I năm 2025 do Công ty tự lập.

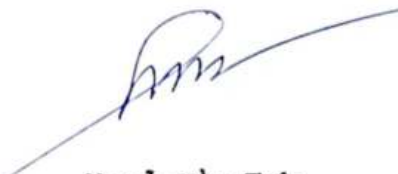
4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mạnh Khuê

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
DNA
TP. PHỦ LÝ - T. HÀ NỘI
MSDN: 002128
Búi Việt Vương

